

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 366/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hiếu

2. Ông Mai Văn Du

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thoảng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 24 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 94/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa 86/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Bích N, sinh năm 1990; Địa chỉ: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Quang C, sinh năm 1989; Địa chỉ: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2021, bản tự khai, tài liệu chứng cứ do bà N cung cấp, bà Trương Thị Bích N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Quang C kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (số 71/2014 quyền số 01/2014). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống đến ngày 20/5/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, cái vã, tính tình không hợp nhau, đồng thời kết hôn từ năm 2014 đến nay nhưng không có con chung do sức khỏe cả hai vợ chồng không được tốt mặc dù đã chạy chữa khắp nơi, cả hai không tìm được tiếng nói chung, gia đình chồng chỉ có mỗi anh C là con trai nên bà N quá áp lực muốn được ly hôn để cho cả hai được tự do. Nay tình cảm của bà với ông C đã không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Quang C.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Trần Quang C không có mặt tại Tòa án và không có bản khai gửi Tòa án. Sau khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng ông C vắng mặt.

**** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tại phiên tòa:***

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Từ khi thụ lý đến trước thời điểm mở phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, nguyên đơn tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án viết bản khai và tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án để tham gia phiên tòa.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Bích N, xử cho bà N được ly hôn với ông Trần Quang C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Trương Thị Bích N khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Trần Quang C trú tại phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Bị đơn ông Trần Quang C được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trương Thị Bích N và ông Trần Quang C kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (số 71/2014 quyền số 01/2014). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống đến ngày 20/5/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, cái vã, tính tình không hợp nhau, đồng thời kết hôn từ năm 2014 đến nay nhưng không có con chung do sức khỏe cả hai vợ chồng không được tốt mặc dù đã chạy chữa khắp nơi, cả hai không tìm được tiếng nói chung, gia đình chồng chỉ có mỗi anh C là con trai nên bà N quá áp lực muốn được ly hôn để cho cả hai được tự do. Nay tình cảm của bà Trương

Thị Bích N với ông C đã không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Trương Thị Bích Ngọc được ly hôn ông Trần Quang C.

Xét thấy: Mâu thuẫn phát sinh giữa bà Trương Thị Bích N và ông Trần Quang C là do bất đồng về quan điểm, cái vã, tính tình không hợp nhau, đồng thời kết hôn từ năm 2014 đến nay nhưng không có con chung do sức khỏe cả hai vợ chồng không được tốt mặc dù đã chạy chữa khắp nơi, cả hai không tìm được tiếng nói chung, gia đình chồng chỉ có mỗi anh C là con trai nên bà quá áp lực muốn được ly hôn để cho cả hai được tự do. Chính quyền địa phương nơi vợ chồng bà N ông C cư trú cũng đã xác nhận thực tế mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N ông C như nêu trên. Trong quá trình Tòa án tiến hành hòa giải, cũng như tại phiên tòa hôm nay ông C vẫn không có mặt, điều này thể hiện ông C không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông C đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, xử cho bà N được ly hôn ông C là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân Gia đình.

[3] *Về con chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Trương Thị Bích N phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; Khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trương Thị Bích N được ly hôn ông Trần Quang C.

2. Về quan hệ con chung: Không có

3. Về tài sản chung: Không có

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí: Bà Trương Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001800 ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, bà Ngọc đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình.

6. Bà Trương Thị Bích N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Trần Quang C vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- CCTHADS Q. Cẩm Lệ;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thu Trang

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 366/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14/9/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hiếu

2. Ông Mai Văn Du

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thoảng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 94/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa 86/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Bích Ngọc, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ 07, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Quang Chính, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ 12, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2021, bản tự khai, tài liệu chứng cứ do bà Ngọc cung cấp, bà Trương Thị Bích Ngọc trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Quang Chính kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (số 71/2014 quyền số 01/2014). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại Tổ 12, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống đến ngày 20/5/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, cải vã, tính tình không hợp nhau, đồng thời kết hôn từ năm 2014 đến nay nhưng không có con chung do sức khỏe cả hai vợ chồng không được tốt mặc dù đã chạy chữa khắp nơi, cả hai không tìm được tiếng nói chung, gia đình chồng chỉ có mỗi anh Chính là con trai nên bà Ngọc quá áp lực muốn được ly hôn để cho cả hai được tự do. Nay tình cảm của bà với ông Chính đã không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Quang Chính.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Trần Quang Chính không có mặt tại Tòa án và không có bản khai gửi Tòa án. Sau khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng ông Chính vắng mặt.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tại phiên tòa:*

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong

quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- + Từ khi thụ lý đến trước thời điểm mở phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, nguyên đơn tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án viết bản khai và tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

- + Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án để tham gia phiên tòa.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- + Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Bích Ngọc, xử cho bà Ngọc được ly hôn với ông Trần Quang Chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Trương Thị Bích Ngọc khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Trần Quang Chính trú tại Tổ 12, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Bị đơn ông Trần Quang Chính được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trương Thị Bích Ngọc và ông Trần Quang Chính kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (số 71/2014 quyền số 01/2014). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại Tổ 12, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống đến ngày 20/5/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, cải vã, tính tình không hợp nhau, đồng thời kết hôn từ năm 2014 đến nay nhưng không có con chung do sức khỏe cả hai vợ chồng không được tốt mặc dù đã chạy chữa khắp nơi, cả hai không tìm được tiếng nói chung, gia đình chồng chỉ có mỗi anh Chính là con trai nên bà Ngọc quá áp lực muốn được ly hôn để cho cả hai được tự do. Nay tình cảm của bà Trương Thị Bích Ngọc với ông Chính đã không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Trương Thị Bích Ngọc được ly hôn ông Trần Quang Chính.

Xét thấy: Mâu thuẫn phát sinh giữa bà Trương Thị Bích Ngọc và ông Trần Quang Chính là do bất đồng về quan điểm, cải vã, tính tình không hợp nhau, đồng thời kết hôn từ năm 2014 đến nay nhưng không có con chung do sức khỏe cả hai vợ chồng không được tốt mặc dù đã chạy chữa khắp nơi, cả hai không tìm được tiếng nói chung, gia đình chồng chỉ có mỗi anh Chính là con trai nên bà Ngọc quá áp lực muốn được ly hôn để cho cả hai được tự do. Chính

quyền địa phương nơi vợ chồng bà Ngọc ông Chính cư trú cũng đã xác nhận thực tế mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Ngọc ông Chính như nêu trên. Trong quá trình Tòa án tiến hành hòa giải, cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Chính vẫn không có mặt, điều này thể hiện ông Chính không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Ngọc và ông Chính đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, xử cho bà Ngọc được ly hôn ông Chính là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân Gia đình.

[3] *Về con chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Trương Thị Bích Ngọc phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; Khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trương Thị Bích Ngọc được ly hôn ông Trần Quang Chính.

2. Về quan hệ con chung: Không có

3. Về tài sản chung: Không có

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí: Bà Trương Thị Bích Ngọc phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) bà Ngọc đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001800 ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, bà Ngọc đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình.

6. Bà Trương Thị Bích Ngọc có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Trần Quang Chính vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- CCTHADS Q. Cẩm Lệ;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thu Trang

